TOÀ ÁN NHÂN DÂN **QUẬN THANH KHÊ-TP ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/DS-ST
Ngày: 09-6-2020
"V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ - TP ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Đức Tuấn.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Quốc Cường.

2. Bà Nguyễn Thị Thanh Hương.

Thư ký Toà án phiên toà: Bà Nguyễn Hoàng Yên Thảo - Thư ký Toà án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 09 tháng 6 năm 2020 tại Toà án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng mở phiên toà sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 225/2019/TLST-DS ngày 23/12/2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 225/2020/QĐXXST-DS ngày 23/4/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 225/2020/QĐST-DS ngày 21/5/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng T; địa chỉ: Lầu 8, số 266-268 đường N, phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh. Đại diện theo pháp luật là: Bà D - chức danh: Tổng giám đốc; đại diện tham gia tố tụng theo ủy quyền là: Ông N - chức danh: Chuyên viên Quản lý nợ - Phòng Kiểm soát rủi ro Chi nhánh N; địa chỉ liên hệ: Số 130A-130-132 đường Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy ủy quyền số: 3903/2019/GUQ-PL ngày 16/12/2019 của Tổng giám đốc và Giấy ủy quyền số: 1712/2019/UQ-CNĐN ngày 17/12/2019 của Giám đốc Chi nhánh Đà Nẵng, có mặt).

- *Bị đơn*: Bà B - sinh năm: 1973; nơi cư trú: Số K36/16 đường T, tổ 06, phường G, quận K, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

NHẬN THẤY

Tại đơn khởi kiện gửi đến Toà án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng ngày 12.9.2019, bản tự khai ngày 21/5/2020, đại diện nguyên đơn trình bày: Vào ngày 29/12/2017, bà B có ký với Chi nhánh Ngân hàng T tại thành phố Đà Nẵng Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu được gọi chung là Hợp đồng).

Căn cứ thu nhập của bà B, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 15.000.000đ *(mười lăm triệu đồng)* với mục đích tiêu dùng cá nhân với lãi suất 2,5%/tháng, lãi quá hạn 3,75%/tháng, phí sử dụng hàng năm là 299.000đ/năm, thời hạn sử dụng thẻ từ tháng 01/2018 đến tháng 01/2022, khách hàng được miễn lãi 35 ngày cho giao dịch thanh toán điện tử.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng với số thẻ 356480-1322, số tài khoản 3997447853, bà B đã thực hiện giao dịch với tổng số tiền 194.700.000đ, trả được 180.000.000đ, còn lại không thanh toán dù đã được Ngân hàng nhiều lần nhắc. Bà B đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng) nên Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (theo Điều 23 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Tính đến ngày 21/5/2020, bà B còn nợ lại Ngân hàng với tổng số tiền 25.569.422đ *(hai mươi lăm triệu năm trăm sáu mươi chín nghìn bốn trăm hai mươi hai đồng)*, trong đó:

- Tiền nợ gốc: 17.695.058đ (bao gồm số tiền khách hàng đã giao dịch + phí trễ hạn + lãi + phí vượt hạn mức chuyển sang nợ quá hạn kể từ ngày 31/5/2019, có bản kê kèm theo);
- Lãi quá hạn: 7.874.364đ.

Do bà B đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng, nên Ngân hàng đề nghị Tòa án buộc bà B thanh toán số tiền nợ nêu trên.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện nguyên đơn ông N đề nghị Tòa án buộc bà B phải thanh toán tổng số tiền 25.989.683đ *(hai mươi lăm triệu chín trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm tám mươi ba đồng)*, trong đó tiền nợ gốc quá hạn 17.695.058đ *(mười bảy triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn không trăm năm mươi tám đồng)*, tiền lãi quá hạn tạm tính đến ngày 09/6/2020 là 8.294.625đ *(tám triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng)* và tiền lãi quá hạn phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn do các bên

thỏa thuận tại Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng kể từ ngày 10/6/2020 cho đến khi bà B thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Bị đơn bà B không đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T cũng như không tham gia phiên hòa giải vào các ngày 24/02/2020 và ngày 17/3/2020 dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và 02 Thông báo về phiên hòa giải.

XÉT THẤY

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, HĐXX nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng thụ lý và giải quyết yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T đối với bà B về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" là đúng với quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Phiên tòa hôm nay là lần thứ hai bị đơn bà B vắng mặt nhưng không có lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung tranh chấp: Ngân hàng T đã cấp thẻ tín dụng số 356480-1322, số tài khoản 3997447853 với hạn mức tín dụng 15.000.000đ cho bà B theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng vào ngày 29/12/2017 với mục đích tiêu dùng cá nhân với lãi suất 2,5%/tháng, lãi quá hạn 3,75%/tháng. Quyền và nghĩa vụ của các bên được thực hiện theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Bà B thực hiện giao dịch tín dụng rút tiền đợt đầu tiên vào ngày 31/01/2018. Tính đến ngày 31/5/2019, bà B còn nợ lại các khoản gồm: 14.700.000đ tiền vay, phí trễ hạn là 732.791đ, phí sử dụng thẻ hàng năm là 598.000đ, tiền lãi phát sinh là 1.464.267đ; tổng các khoản nêu trên là 17.695.058đ *(mười bảy triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn không trăm năm mươi tám đồng)* được chuyển sang nợ quá hạn theo thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng, Điều 23 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng.

[4] Xét thấy Hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết là Hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, những người tham gia ký kết đều có năng lực trách nhiệm dân sự, thể hiện sự tự nguyện thỏa thuận của các bên, nội dung hợp đồng không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên có hiệu lực pháp luật theo quy định tại các Điều 117, 463 của Bộ luật dân sự và Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

[5] Do bà B không thực hiện thanh toán đúng hạn theo thoản thuận nên Ngân hàng khởi kiện là có căn cứ. Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc bà B thanh toán tổng số tiền nợ 25.989.683đ; trong đó: tiền nợ vay quá hạn là 17.695.058đ, nợ lãi quá hạn tạm tính đến ngày 09/6/2020 là 8.294.625đ là đúng với quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự, thỏa thuận tại Điều 23 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng. Ngoài ra, đại diện Ngân hàng còn yêu cầu tính lãi quá hạn phát sinh do chậm trả đối với số tiền nợ gốc chuyển sang nợ quá hạn nêu trên kể từ ngày 10/6/2020 cho đến khi thanh toán xong nợ là phù hợp. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[6] Về án phí: Bà B phải chịu 1.299.500đ (25.989.683đ x 5%, đã làm tròn số) tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các Điều 117, 463 và 466 của Bộ luật dân sự; Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T đối với bà B về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

Buộc bà B phải trả cho Ngân hàng T tổng số tiền nợ vay 25.989.683đ *(hai mươi lăm triệu chín trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm tám mươi ba đồng);* trong đó: Tiền nợ vay quá hạn là 17.695.058đ *(mười bảy triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn không trăm*

năm mươi tám đồng), tiền lãi quá hạn phát sinh tạm tính đến ngày 09/6/2020 là 8.294.625đ *(tám triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng)*.

Kể từ ngày 10/6/2020 cho đến khi thanh toán xong số tiền nêu trên thì hàng tháng bà B còn phải chịu tiền lãi quá hạn trên số tiền nợ vay quá hạn (17.695.058đ) theo mức lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 29/12/2017 và Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng T.

2. Bà B phải chịu 1.299.500đ *(một triệu hai trăm chín mươi chín nghìn năm trăm đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 500.000đ *(năm trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0001640 ngày 18/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

3. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (09/6/2020). Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND quận Thanh Khê;
- CCTHADS quận Thanh Khê;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Đức Tuấn